

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo:	Thạc sĩ – Theo định hướng ứng dụng
Ngành đào tạo:	Kế toán
Tên tiếng Anh:	Accounting
Mã ngành:	8340301
Loại hình đào tạo:	Chính quy
Hình thức đào tạo:	Tập trung



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3411/QĐ-ĐHQN ngày 3 tháng 12 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ – Theo định hướng ứng dụng
Ngành đào tạo: **Kế toán**
Tên tiếng Anh: Accounting
Mã ngành: 8340301
Loại hình đào tạo: Chính quy
Hình thức đào tạo: Tập trung

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Thạc sĩ Kế toán là một trong những bậc đào tạo được nhiều người lựa chọn để tiếp tục củng cố và nâng cao toàn bộ kiến thức, kỹ năng, tư duy, không ngừng phát triển vị thế bản thân trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tài chính. Học thạc sĩ Kế toán giúp người học trau dồi kinh nghiệm, linh hoạt xử lý các tình huống, phục vụ tốt công tác chuyên môn và mở rộng cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp.

Chương trình thạc sĩ Kế toán định hướng ứng dụng trang bị các kiến thức liên quan đến kế toán tài chính nâng cao, kế toán quản trị nâng cao, phân tích tài chính doanh nghiệp, kiểm soát nội bộ nâng cao,... nhằm hỗ trợ người học rèn luyện và phát triển năng lực quản lý lãnh đạo từ cấp trung đến cấp cao ở cả doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, ngân hàng thương mại và các định chế tài chính.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1. Tên chương trình (Tiếng Việt)	Kế toán
2. Mã ngành đào tạo	8340301
3. Trường cấp bằng	Trường Đại học Quy Nhơn
4. Tên gọi văn bằng	Thạc sĩ Kế toán
5. Trình độ đào tạo	Thạc sĩ
6. Số tín chỉ yêu cầu	60
7. Khoa quản lý	Khoa Kinh tế & Kế toán, Trường ĐHQ Quy Nhơn
8. Hình thức đào tạo	Chính quy



9. Thời gian đào tạo	2 năm
10. Đối tượng tuyển sinh	Người tốt nghiệp đại học ngành Kế toán, Kiểm toán, Kế toán – Kiểm toán hoặc tương đương theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Trường
11. Thang điểm đánh giá	10
12. Điều kiện tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none">- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của CTĐT với điểm đạt từ 5,0 trở lên (tính theo thang điểm 10)- Điểm bảo vệ Luận văn tốt nghiệp đạt 5,5 trở lên (tính theo thang điểm 10)- Điểm TBC tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,0 trở lên (tính theo thang điểm 10)- Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ theo quy định của Nhà trường
13. Vị trí việc làm	<ul style="list-style-type: none">- Nhóm cán bộ quản lý lãnh đạo từ cấp trung đến cấp cao phụ trách tài chính – kế toán, phân tích và tư vấn tài chính, kiểm toán nội bộ, kiểm toán, định giá, tư vấn tại các doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp, các ngân hàng, các định chế tài chính (công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm, quỹ đầu tư,...), Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Nhà nước, công ty kiểm toán, công ty dịch vụ kế toán – kiểm toán,...;- Làm cán bộ nghiên cứu, giảng viên giảng dạy về kế toán tại các Trường, Viện, Trung tâm nghiên cứu, các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán.
14. Học tập nâng cao trình độ	Học tiến sĩ của các chuyên ngành Kế toán, Kiểm toán hoặc các chuyên ngành khác thuộc lĩnh vực kinh tế - quản trị kinh doanh tại các trường đại học trong và ngoài nước.
15. Chương trình tham khảo khi xây dựng	Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Kế toán, Kế toán – Kiểm toán của ĐH Kinh tế quốc dân, ĐH Kinh tế TP Hồ Chí Minh, ĐH Kinh tế - ĐH Đà Nẵng, Học viện Tài chính, Trường ĐH Kinh tế - ĐH Quốc gia Hà Nội, ĐH Quốc gia Đà Loan, ĐH



	Lincoln (Úc)
16. Thời điểm cập nhật bản mô tả	2019

1.3. Sứ mệnh – Tầm nhìn – Triết lý giáo dục

1.3.1. Sứ mệnh – Tầm nhìn của Trường Đại học Quy Nhơn

Trường Đại học Quy Nhơn đã xác định sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi như sau:

Sứ mệnh: Trường Đại học Quy Nhơn là cơ sở giáo dục đại học đa ngành, đa lĩnh vực có sứ mệnh đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, truyền bá tri thức và chuyển giao công nghệ; phục vụ hiệu quả sự phát triển bền vững của đất nước, đặc biệt đối với khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên; góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội.

Tầm nhìn: Đến năm 2030, Trường Đại học Quy Nhơn sẽ là trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực định hướng ứng dụng có uy tín cao, đạt tiêu chuẩn chất lượng của khu vực Đông Nam Á; có vị thế quan trọng về hợp tác đào tạo, nghiên cứu, trao đổi học thuật, giao lưu văn hóa trong nước và quốc tế.

Giá trị cốt lõi: Trách nhiệm – Chuyên nghiệp – Chất lượng – Sáng tạo – Nhân văn.

1.3.2. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Quy Nhơn

1.3.2.1. Phát biểu Triết lý giáo dục

Toàn diện - Khai phóng - Thực nghiệp

1.3.2.2. Ý nghĩa của Triết lý giáo dục

- Toàn diện:

Nhà trường hướng tới đào tạo các thế hệ người học phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng khiếu cá nhân trong từng lĩnh vực; đem lại cho người học nền tảng vững chắc về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có sức khỏe và năng lực thẩm mỹ để sống và làm việc trong môi trường luôn thay đổi của xã hội.

- Khai phóng:

Nhà trường hướng tới phát huy tối đa tiềm năng của mỗi người học; tạo môi trường học tập và rèn luyện giúp người học phát triển nền tảng kiến thức và những kỹ năng cần thiết, chủ động, sáng tạo, tự tin, có khả năng thích ứng với sự thay đổi, có ý thức học tập suốt đời, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và đóng góp cho xã hội.

- Thực nghiệp:

□

Nhà trường hướng tới đào tạo gắn với thực tiễn, nhu cầu lao động; chú trọng thực học, thực nghiệp; trang bị những kiến thức, kỹ năng cần thiết để người học có thể thành nghề, đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc và có khả năng phát triển từ nghề nghiệp.

Với sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi đã xác định, triết lý giáo dục của Trường Đại học Quy Nhơn được chuyển tải vào chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Kế toán như sau:

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Kế toán			Triết lý giáo dục của QNU		
			Toàn diện	Khai phóng	Thực nghiệp
Kiến thức trong chương trình đào tạo	Khối kiến thức chung	Học phần Triết học	x		
	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành,	Các học phần lý thuyết	x	x	
		Các học phần thực tập, thực tế	x	x	x
	Luận văn		x	x	x
Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)	PLO1	Tổng hợp được kiến thức về chính trị, kinh tế, xã hội và pháp luật	x		
	PLO2	Phân tích được những vấn đề thực tế về kế toán, kiểm toán, thuế, phân tích tài chính	x	x	
	PLO3	Đánh giá phản biện thông tin về kế toán, kiểm toán, tài chính	x		x
	PLO4	Thể hiện năng lực quản lý nhóm, quản lý thời gian và tổ chức công việc một cách khoa học	x	x	x
	PLO5	Thể hiện năng lực giao tiếp và thuyết trình, năng lực sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp bằng văn bản, đạt tối thiểu bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam	x		x
	PLO6	Thể hiện năng lực quản lý hoạt động nghề nghiệp kế toán, kiểm toán, tài chính	x	x	x

□

	PLO7	Thể hiện năng lực ra quyết định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tài chính	x	x	x
	PLO8	Thực hiện điều chỉnh các công việc trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tài chính và các lĩnh vực có liên quan	x	x	x
	PLO9	Đủ khả năng để học tập suốt đời, tự học, tự nghiên cứu và tích lũy kinh nghiệm, phát triển nghề nghiệp cá nhân	x		x
	PLO10	Có tính tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và tự chịu trách nhiệm trong công tác chuyên môn	x		x

1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo (ký hiệu: POs)

1.4.1. Mục tiêu chung

Chương trình thạc sĩ ngành Kế toán định hướng ứng dụng với mục tiêu đào tạo các nhà quản lý làm việc tại các doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, ngân hàng thương mại và các định chế tài chính (gọi chung là đơn vị), có khả năng tiếp cận và phát triển khả năng nghiên cứu trong lĩnh vực nghề nghiệp, có năng lực điều hành, có kiến thức tổ chức, thực thi các hoạt động liên quan đến lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tài chính tại đơn vị.

1.4.2. Mục tiêu cụ thể

Thạc sĩ ngành Kế toán có khả năng:

- Về kiến thức
 - + PO1: Có hiểu biết tổng hợp về kinh tế, chính trị, pháp luật.
 - + PO2: Có kiến thức ngành, chuyên ngành chuyên sâu để nghiên cứu, tổ chức và quản lý hiệu quả công tác kế toán, kiểm toán, tài chính.
- Về kỹ năng
 - + PO3: Có kỹ năng lãnh đạo nhóm và giao tiếp kinh doanh.
 - + PO4: Có kỹ năng tổ chức, quản lý và điều hành lĩnh vực kế toán, kiểm toán.
 - + PO5: Có tư duy phản biện, sáng tạo trong hoạt động quản lý, lãnh đạo chuyên môn.
 - + PO6: Sử dụng ngoại ngữ (tiếng Anh) tốt.

□

- Về mức tự chủ và trách nhiệm
- + PO7: Có thể nghiên cứu, tích lũy kinh nghiệm nghề nghiệp.
- + PO8: Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp.

1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (ký hiệu: PLOs)

Chương trình được thiết kế để đảm bảo học viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau:

1.5.1. Về kiến thức

- 1) PLO1: Tổng hợp được kiến thức về chính trị, kinh tế, xã hội và pháp luật.
- 2) PLO2: Giải thích được những vấn đề thực tế về kế toán, kiểm toán, thuế, phân tích tài chính.
- 3) PLO3: Đánh giá phản biện thông tin về kế toán, kiểm toán, tài chính.

1.5.2. Về kỹ năng

- 4) PLO4: Thể hiện năng lực quản lý nhóm, quản lý thời gian và tổ chức công việc một cách khoa học.
- 5) PLO5: Thể hiện năng lực giao tiếp và thuyết trình, năng lực sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp bằng văn bản, đạt tối thiểu bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.
- 6) PLO6: Thể hiện năng lực quản lý hoạt động nghề nghiệp kế toán, kiểm toán, tài chính.
- 7) PLO7: Thể hiện năng lực ra quyết định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tài chính.
- 8) PLO8: Thực hiện điều chỉnh các công việc trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tài chính và các lĩnh vực có liên quan.

1.5.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

- 9) PLO9: Đủ khả năng để học tập suốt đời, tự học, tự nghiên cứu và tích lũy kinh nghiệm, phát triển nghề nghiệp cá nhân.
- 10) PLO10: Có tính tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và tự chịu trách nhiệm trong công tác chuyên môn.

Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
PO1	x	x								
PO2		x	x							
PO3				x	x	x				

□

PO4				X	X	X	X	X		
PO5						X	X	X		
PO6					X					
PO7									X	
PO8										X

1.6. Phương pháp giảng dạy - học tập và phương pháp đánh giá

1.6.1. Phương pháp giảng dạy - học tập

- Chuẩn bị của giảng viên

+ Tài liệu giảng dạy, tài liệu hướng dẫn học tập, dụng cụ dạy học (nếu cần).

- Các phương pháp giảng dạy - học tập [Dạy trực tiếp/gián tiếp/trải nghiệm/tương tác/tự nghiên cứu]

+ Dạy trực tiếp: thuyết giảng, thảo luận, tham luận.

+ Dạy gián tiếp: câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề.

+ Học trải nghiệm: thực tập, thực tế, bài tập nhóm.

+ Dạy học tương tác: thảo luận, làm việc nhóm.

+ Tự nghiên cứu: tiểu luận, đề án.

Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp giảng dạy - học tập

Phương pháp giảng dạy - học tập	Chuẩn đầu ra PLOs)									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I. Dạy trực tiếp										
1. Thuyết giảng	X	X								
2. Tham luận	X	X	X							
II. Dạy gián tiếp										
3. Câu hỏi gợi mở	X	X	X		X				X	
4. Giải quyết vấn đề	X	X	X		X	X			X	X
III. Học trải nghiệm										
7. Thực tập, thực tế	X	X	X		X		X	X	X	X
8. Bài tập nhóm	X	X	X	X	X	X	X		X	X
IV. Dạy học tương tác										
9. Thảo luận	X	X	X	X	X	X			X	X
10. Làm việc nhóm	X	X	X	X	X	X			X	X
V. Tự nghiên cứu										
11. Tiểu luận	X	X	X	X		X	X	X	X	X
12. Đề án tốt nghiệp	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X



- Cải tiến nâng cao chất lượng dạy học

+ Chú trọng sử dụng các phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực người học, phát huy tối đa tính tích cực, sáng tạo, chủ động của học viên. Để thực hiện được điều này, giảng viên cần phải chú trọng phát huy các chức năng tâm lý, khả năng tư duy độc lập, sáng tạo thông qua việc tạo điều kiện cho học viên được thảo luận, trình bày các quan điểm, tư duy về các vấn đề liên quan đến học phần giảng dạy; phối hợp các phương pháp giảng dạy khác nhau một cách hợp lý phù hợp với từng đối tượng người học và bối cảnh cụ thể, từ đó giúp người học chủ động tự tổ chức nghiên cứu, học tập; tích cực tìm hiểu, khám phá, lĩnh hội những tri thức và kỹ năng theo chuẩn đầu ra của học phần.

+ Sử dụng tối ưu cơ sở vật chất, phương tiện giảng dạy, học tập: Nhà trường cần có kế hoạch đầu tư và sử dụng hiệu quả các cơ sở vật chất, phương tiện, tài liệu phục vụ cho công tác cho giảng dạy, nghiên cứu khoa học và học tập của giảng viên và học viên; Tăng cường và mở rộng sự hợp tác giữa nhà trường với các cơ sở sản xuất, các viện, trường đại học, các tổ chức, cá nhân, ... trong và ngoài nước để tạo điều kiện thuận lợi, vận động cho việc xây dựng, ứng dụng và sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, kỹ thuật, công nghệ mới, hiện đại, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

1.6.2. Phương pháp đánh giá

*** Thang điểm đánh giá:**

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần

*** Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm**

a. Học phần lý thuyết

STT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Quá trình	<p>* Học viên làm 1 bài kiểm tra cá nhân (dưới hình thức viết hoặc thuyết trình).</p> <p>- Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra: đúng đáp án hoặc yêu cầu của giảng viên ra đề.</p> <p>* Các bài báo cáo nhóm hoặc bài tập lớn theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</p> <p>- Tiêu chí đánh giá bài báo cáo, seminar, bài tập lớn: nội dung, hình thức, thể hiện bài báo cáo theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</p> <p>* Các bài tiểu luận theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</p>	30%



		- Tiêu chí đánh giá bài tiểu luận: đúng đáp án hoặc yêu cầu của giảng viên.	
2	Cuối kỳ	Thi kết thúc học phần * Hình thức thi: Viết/vấn đáp. - Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên ra đề. * Hình thức thi: Bài báo cáo/thu hoạch - Tiêu chí đánh giá bài thi: nội dung, hình thức bài báo cáo/thu hoạch theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.	70%

c. Học phần luận văn tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy định đào tạo thạc sĩ theo định hướng ứng dụng của Trường ban hành kèm theo Quyết định Số 5508/QĐ-ĐHQN ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn.

* Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Kế toán được chia thành 2 loại chính: Đánh giá tiến trình (Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết (Summative Assessment).

Diễn giải để mô tả các phương pháp đánh giá như trong bảng:

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I. Đánh giá tiến trình										
1. Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x			x	x	
2. Đánh giá làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x		x
3. Đánh giá bài kiểm tra	x	x	x		x		x	x	x	x
4. Đánh giá bài tập lớn, tiểu luận	x	x	x			x	x		x	
II. Đánh giá tổng kết										
5. Kiểm tra viết	x	x	x		x		x			x
7. Bảo vệ và thi vấn đáp	x	x	x		x		x		x	x
8. Đánh giá báo cáo/thu hoạch/đề án (nội dung và vấn đáp)	x	x	x	x		x	x	x	x	x



2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

2.1. Cấu trúc chương trình dạy học

STT	Khối kiến thức, số tín chỉ	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
1	Phần kiến thức chung	7	0
	Triết học	4	0
	Tiếng Anh	3	0
2	Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành	28	15
2.1	Các học phần bắt buộc	28	0
2.2	Các học phần tự chọn	0	15
3	Luận văn tốt nghiệp	10	0
Tổng:		45	15
		60	

- Phần kiến thức chung gồm 2 học phần:

Phần kiến thức chung giúp người học nâng cao đạo đức cá nhân, ý thức tuân thủ pháp luật, hiểu và thể hiện trách nhiệm với cộng đồng, xã hội.

- Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành gồm 26 học phần:

Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành giúp người học có kiến thức tổng hợp về kinh tế để có thể tự nghiên cứu và phát triển nghề nghiệp. Đồng thời, phần kiến thức này cũng trang bị những kiến thức chuyên sâu giúp người học sáng tạo trong nghề nghiệp, phát triển kỹ năng tổ chức, quản lý lẫn các mối quan hệ nghề nghiệp, xã hội. Thêm vào đó, đây cũng là khối kiến thức giúp người học nâng cao phẩm chất đạo đức, pháp luật, chuẩn mực nghề nghiệp, ý thức cộng đồng, xã hội.

2.2. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Khối kiến thức	Số TC	Tỉ lệ (%)	PLOs										
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
I	7	11,67											
	Triết học	4	6,67	M			L					L	L
	Tiếng Anh	3	5,00	M			L					L	L
II	53	88,33											
II.1	Các học phần bắt buộc	28	46,67	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
II.2	Các học phần tự chọn	15	25,00	M	M	M	M	M	M	M	M	L	M



II.3	Luận văn tốt nghiệp	10	16,67	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
------	---------------------	----	-------	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

2.3. Danh sách các học phần

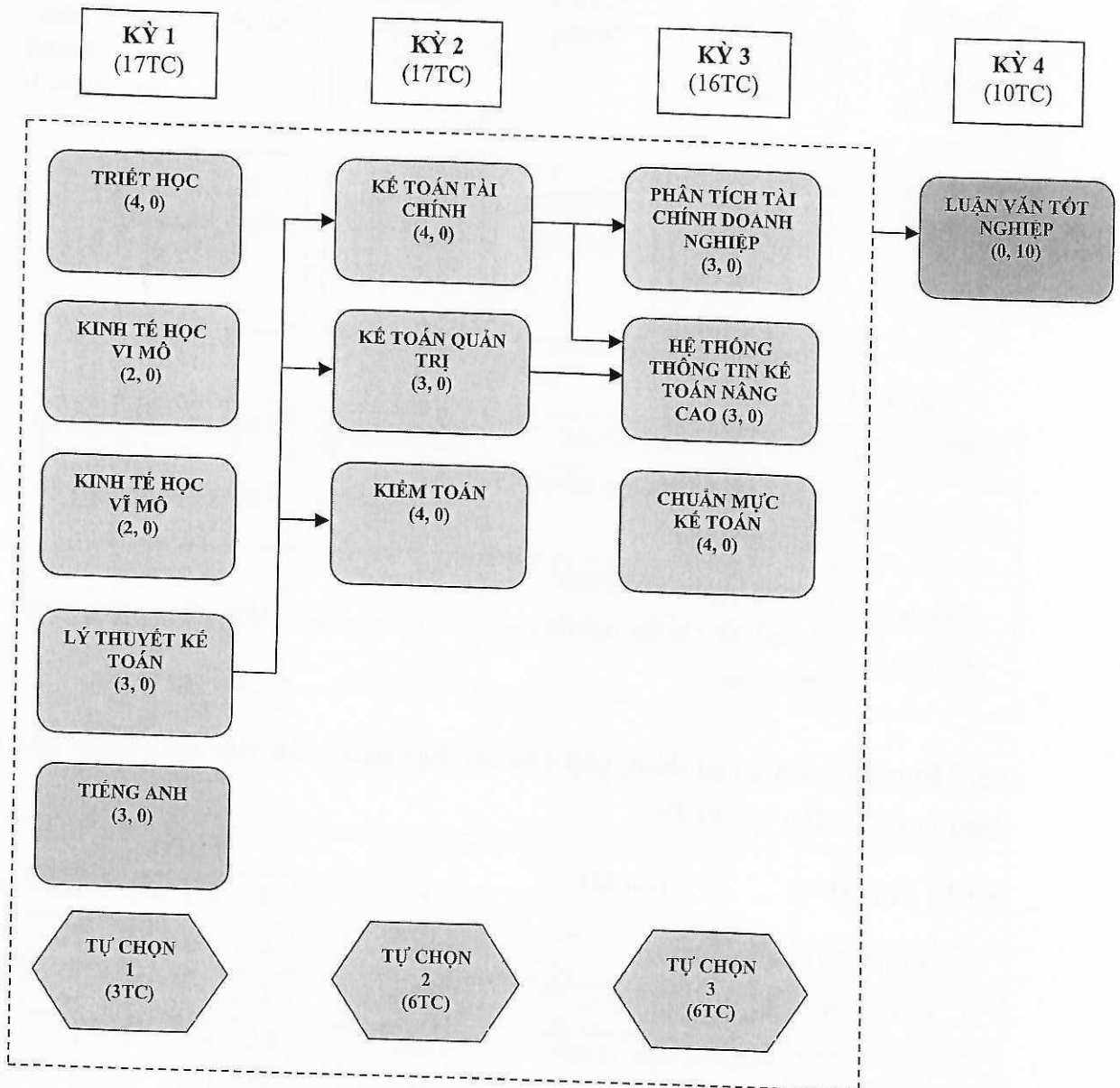
TT	Mã học phần		Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
	Chữ	Số				LT	BT	TL			
I. Phần kiến thức chung					7						
1	XHTH	501	Triết học	1	4	45	10	10		LLCT, L & QLNN	XH: 04 TC TN: 03 TC
2	QNTA	502	Tiếng Anh	1	3	36	9			Ngoại ngữ	
II. Phần kiến thức cơ sở của ngành					7						
II.1. Phần bắt buộc					4						
3	KTVM	503	Kinh tế học vi mô	1	2	20	10			KT & KT	
4	KTVX	504	Kinh tế học vĩ mô	1	2	20	10			KT & KT	
II.2. Phần tự chọn					3						
<i>Tự chọn 1: Chọn 1 trong 7 học phần</i>					3/21						
5	KTKL	505	Luật kinh doanh	1	3	30	15			LLCT, L & QLNN	
6	KTTK	506	Thống kê ứng dụng trong kinh tế	1	3	30	15			KT & KT	
7	KTTT	507	Tài chính – Tiền tệ	1	3	30	15			TCNH & QTKD	
8	KTQH	508	Quản trị học hiện đại	1	3	30	15			TCNH & QTKD	
9	KTCT	509	Chuyên đề Kinh tế chính trị	1	3	30	15			LLCT, L & QLNN	
10	KTVN	510	Chuyên đề Kinh tế Việt Nam	1	3	30	15			LLCT, L & QLNN	
11	KTPP	511	Phương pháp nghiên cứu khoa học kinh tế	1	3	30	15			KT & KT	
III. Phần kiến thức chuyên ngành					36						
III.1. Phần bắt buộc					24						
12	KTLT	512	Lý thuyết kế toán	1	3	30	15			KT & KT	
13	KTTC	513	Kế toán tài chính	2	4	40	20		KTLT 512	KT & KT	
14	KTQT	514	Kế toán quản trị	2	3	30	15		KTLT 512	KT & KT	
15	KTKT	515	Kiểm toán	2	4	40	20		KTTC 513	KT & KT	
16	KTPD	516	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3	3	30	15		KTTC 513	KT & KT	

□

17	KTHT	517	Hệ thống thông tin kế toán	3	3	30	15	KTTC 513 KTQT 514	KT & KT
18	KTCM	518	Chuẩn mực kế toán	3	4	40	20	KTLT 512	KT & KT
III.2. Phần tự chọn					12				
<i>Tự chọn 2: Chọn 2 trong 5 học phần</i>					<i>6/15</i>				
19	KTTH	523	Pháp luật về thuế và kế toán thuế	2	3	30	15	KTTC 513 KTQT 514	KT & KT
20	KTKL	525	Kinh tế lượng	2	3	30	15		
21	KTCL	524	Quản trị chiến lược	2	3	30	15		TCNH & QTKD
22	KTQC	526	Quản trị tài chính	2	3	30	15		TCNH & QTKD
23	KTKD	527	Quản trị kinh doanh quốc tế	2	3	30	15		TCNH & QTKD
<i>Tự chọn 3: Chọn 2 trong 4 học phần</i>					<i>6/12</i>				
24	KTKS	519	Kiểm soát nội bộ	3	3	30	15	KTLT 512	KT & KT
25	KTTG	520	Kế toán quốc tế	3	3	30	15	KTTC 513	KT & KT
26	KTKC	521	Kế toán công	3	3	30	15	KTLT 512	KT & KT
27	KTQL	522	Kiểm soát quản lý	3	3	30	15	KTTC 513	KT & KT
III.3. Luận văn tốt nghiệp					10				
28	KTLV	532	Luận văn tốt nghiệp	4	10		10		KT & KT
Tổng cộng					60				

□

2.4. Sơ đồ chương trình giảng dạy



Danh sách các học phần tự chọn:



□



Chú thích:

	Khối kiến thức chung		Luận văn tốt nghiệp
	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành	→	Học phần học trước
Tên học phần (x,y)	x: Số tín chỉ lý thuyết y: Số tín chỉ thí nghiệm – thực hành	----->	Học phần song hành

2.5. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs										
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
1	XHTH 501	Triết học	M			L						L	L
2	QNTA 502	Tiếng Anh	M			L						L	L
3	KTVM 503	Kinh tế học vi mô	H			M	L					M	M
4	KTVX 504	Kinh tế học vĩ mô	H			M	L					M	M
5	KTKL 505	Luật kinh doanh	M			M						M	M
6	KTTK 506	Thống kê ứng dụng trong kinh tế	M			M						M	M
7	KTTT 507	Tài chính – Tiền tệ	M		H					H		H	
8	KTQH 508	Quản trị học hiện đại	M		L	M	M	L	L			M	M
9	KTCT 509	Chuyên đề Kinh tế chính trị	M			M						M	L
10	KTVN 510	Chuyên đề Kinh tế Việt Nam	M			M						M	L
11	KTPP 511	Phương pháp nghiên cứu khoa học kinh tế	M			M						M	M
12	KTLT 512	Lý thuyết kế toán	M	L		M	L	L				M	M

□

13	KTTC 513	Kế toán tài chính		M	M			M	H		M	M
14	KTQT 514	Kế toán quản trị		M	H	H	M	H	H	H	H	H
15	KTKT 515	Kiểm toán		M	L	M	M		L		L	M
16	KTPD 516	Phân tích tài chính doanh nghiệp		M	H	H	M	H	H	H	H	H
17	KTHT 517	Hệ thống thông tin kế toán		M	H	H	M	H	H	M	M	H
18	KTCM 518	Chuẩn mực kế toán		M	M			M	H		M	M
19	KTTH 523	Pháp luật về thuế và kế toán thuế		M	M	M	M	M	M	L	M	H
20	KTKL 525	Kinh tế lượng	M		M	M			L		L	L
21	KTCL 524	Quản trị chiến lược		M	L	M	M	L	L		M	M
22	KTQC 526	Quản trị tài chính		M	M			M	M	M	M	M
23	KTKD 527	Quản trị kinh doanh quốc tế	M		M	M	M		M		L	M
24	KTKS 519	Kiểm soát nội bộ		M	H	H		M	M		H	H
25	KTTG 520	Kế toán quốc tế		M	M	M	M		M	L	M	H
26	KTKC 521	Kế toán công		M	M	M	M	M	M	L	M	H
27	KTQL 522	Kiểm soát quản lý		M	L	M	M		L		L	M
28	KTDA 532	Luận văn tốt nghiệp		H	H	H	H		H		H	H

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

2.6. Mô tả tóm tắt các học phần

2.6.1. [XHTH 501], [Triết học], [4]

Khái quát hóa kiến thức về những vấn đề lý luận chung về triết học nói chung và triết học Mác– Lênin nói riêng, giới thiệu về lịch sử, điều kiện hình thành, những nội dung và vai trò chủ yếu của Triết học Mác – Lênin. Đặc biệt là các vấn đề về thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng hợp lý, đồng thời đặt ra yêu cầu vận dụng được thế giới quan duy vật vào việc giải quyết các vấn đề lịch sử - xã hội trong CN duy vật lịch sử. Trên cơ sở đó trang bị thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người.

2.6.2. [QNTA 502], [Tiếng Anh], [3]

Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh học viên đã học từ trước, trên cơ sở xem tiếng Anh là công cụ giao tiếp thông dụng, Tiếng Anh giao tiếp nhằm vào các mục tiêu sau đây:

□

- Hệ thống lại và trang bị thêm cho học viên những kiến thức tiền trung cấp về giao tiếp tiếng Anh.

- Học phần không đi sâu mô tả và phân tích các yếu tố ngôn ngữ và văn hóa mà chỉ xoáy sâu vào việc giúp học viên vận dụng được những yếu tố văn hóa, ngôn ngữ thông dụng để phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh.

- Tập trung vào việc giúp học viên rèn luyện và phát triển ngữ năng giao tiếp ở trình độ tiền trung cấp.

2.6.3. [KTVM 503], [Kinh tế học vi mô], [2]

Học phần này gồm có hai phần chính. Trong phần đầu giới thiệu các lý thuyết lựa chọn cá nhân nâng cao bao gồm lý thuyết lựa chọn trong điều kiện bất định. Trong phần này cũng nghiên cứu việc lựa chọn của cá nhân trong bối cảnh mà hành vi của họ phụ thuộc lẫn nhau thông qua nghiên cứu lý thuyết trò chơi. Phần tiếp sẽ tập trung vào cân bằng cạnh tranh và thất bại của thị trường và thảo luận vai trò của chính phủ trong việc cứu vãn những thất bại này và những thất bại mà sự can thiệp chính phủ có thể gây ra cho nền kinh tế thông qua việc phân tích lý thuyết lựa chọn xã hội.

2.6.4. [KTVX 504], [Kinh tế học vĩ mô], [2]

Học phần này được chia làm 3 phần chính: Phần đầu tiên chỉ ra tác động của chính sách ngân sách và tiền tệ trong khuôn khổ của mô hình IS-LM. Trọng tâm của phần này là phân tích nền tảng kinh tế vi mô của các bộ phận cấu thành tổng cầu. Phần thứ 2 trình bày tổng quát mô hình tổng cung và tổng cầu và những mô hình giải thích chu kỳ kinh doanh hiện đại và các lý thuyết về chính sách kinh tế vĩ mô. Phần cuối cùng trình bày các mô hình tăng trưởng kinh tế

2.6.5. [KTKT 505], [Luật kinh doanh], [3]

Pháp luật trong kinh doanh là một lĩnh vực rất rộng, đụng chạm đến hầu hết các ngành luật trong hệ thống pháp luật quốc gia và các điều ước quốc tế hữu quan. Tham vọng bao quát hết mọi vấn đề là không thực tế. Học phần Luật Kinh doanh của chương trình đào tạo thạc sĩ kinh tế hướng đến cung cấp cho học viên kiến thức chuyên sâu về những khía cạnh pháp lý cơ bản trong nền kinh tế thị trường; bao gồm các kiến thức pháp luật về vận hành doanh nghiệp; lý giải cơ sở của các định chế về quyền và nghĩa vụ của nhà kinh doanh; các loại hành vi thương mại; các phương tiện tài phán trong kinh doanh và thủ tục giải quyết việc giải thể và phá sản trong kinh doanh.

2.6.6. [KTTK 506], [Thống kê ứng dụng trong kinh tế], [3]

Học phần cung cấp cho học viên khái niệm và phương pháp phân tích dữ liệu, các phương pháp phân tích nâng cao và phương pháp xây dựng thang đo, giúp học viên nắm được phương pháp phân tích các mô hình kinh tế từ đó có thể đánh giá và hoạch định các chính sách kinh tế.

□

□

2.6.7. [KTTT 507], [Tài chính – Tiền tệ], [3]

Học phần này trang bị cho người học những kiến thức lý luận chuyên sâu về tài chính, tiền tệ trong nền kinh tế thị trường, làm nền tảng để nghiên cứu các môn nghiệp vụ thuộc khối ngành Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

2.6.8. [KTQH 508], [Quản trị học hiện đại], [3]

Học phần trình bày một cách có hệ thống các kiến thức lý thuyết, quan điểm, chức năng và kỹ năng quản trị tổ chức. Những ví dụ thực tiễn liên quan đến các kỹ năng quản lý hiệu quả của các công đơn vị trong và ngoài nước sẽ được đưa ra làm ví dụ minh họa. Bên cạnh đó, hệ thống các bài tập tình huống, thảo luận nhóm, và trò chơi kinh doanh cũng như những kinh nghiệm thực tiễn và những ý tưởng, các trao đổi về những vấn đề thực tiễn đang gặp phải được các học viên chia sẻ giúp học viên ứng dụng các kiến thức học được, luyện tập các kỹ năng và phát triển năng lực vận dụng thực tiễn và sáng tạo.

2.6.9. [KTCT 509], [Chuyên đề Kinh tế chính trị], [3]

Học phần trang bị cho người học những kiến thức về chiến lược, chính sách phát triển kinh tế trong thời quá độ lên CNXH ở Việt Nam qua nghiên cứu các chuyên đề nâng cao của môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin

2.6.10. [KTVN 510], [Chuyên đề Kinh tế Việt Nam], [3]

Trong chương trình đào tạo cao học Kế toán, học phần này nhằm cung cấp những kiến thức nâng cao về những vấn đề có tính lý thuyết về những vấn đề chung của kinh tế Việt Nam như: thể chế kinh tế, liên kết kinh tế, kinh tế xanh, tái cơ cấu và chuyển đổi mô hình tăng trưởng ở Việt Nam...nhằm tạo điều kiện cho học viên cao học tiếp cận được với những nghiên cứu sâu hơn trong lĩnh vực này. Môn học cũng sẽ chú trọng nhiều hơn đến việc tổng hợp, hệ thống hóa các lý thuyết, cách thức tiếp cận từng vấn đề theo đúng chuyên môn thông qua đó phân tích, đánh giá các vấn đề thực tiễn dưới góc nhìn lý thuyết mới và nâng cao.

Trong tổng thể chương trình đào tạo cao học Kế toán, học phần này là một học phần chung cho toàn bộ chuyên ngành kế toán. Nó đóng vai trò là một học phần cơ sở chung cho chuyên ngành, đề cập đến những kiến thức có tính căn bản làm nền tảng để nâng cao trình độ cho người học.

2.6.11. [KTPP 511], [Phương pháp nghiên cứu khoa học kinh tế], [3]

Học phần gồm có bốn nội dung: Các khái niệm cơ bản trong nghiên cứu khoa học kinh tế; Quy trình thực hiện nghiên cứu khoa học; Phương pháp báo cáo nghiên cứu, Phương pháp viết bài báo khoa học.

□



2.6.12. [KTLT 512], [Lý thuyết kế toán], [3]

Học phần này bao gồm các kiến thức chuyên sâu về lý thuyết kế toán, bao gồm sự hình thành và phát triển các trường phái lý thuyết khác nhau trong kế toán, khuôn mẫu lý thuyết kế toán, vấn đề định giá trong kế toán và kế toán quốc tế.

Học phần Lý thuyết kế toán có quan hệ mật thiết với học phần Kế toán tài chính với vai trò lý giải và phân biện các nguyên tắc chi phối các hệ thống kế toán tài chính hiện hành.

2.6.13. [KTTC 513], [Kế toán tài chính], [4]

Đây là học phần có vai trò chủ yếu trong việc nâng cao và hoàn thiện trình độ nhận thức, trình độ lý luận và khả năng thực hành công tác kế toán ở các doanh nghiệp cho các học viên chuyên ngành kế toán. Kiến thức trang bị cho học viên là những vấn đề chuyên sâu và những tình huống đặc biệt của kế toán tài chính mà trong chương trình đào tạo trình độ đại học, chuyên ngành kế toán, kiểm toán chưa được hướng dẫn.

2.6.14. [KTQT 514], [Kế toán quản trị], [3]

Học phần này cung cấp kiến thức chuyên sâu liên quan đến việc sử dụng thông tin kế toán quản trị phục vụ cho việc hoạch định, tổ chức điều hành, kiểm soát và đưa ra các quyết định của nhà quản lý.

2.6.15. [KTKT 515], [Kiểm toán], [4]

Học phần Kiểm toán dựa trên cơ sở các kiến thức cơ bản về hoạt động kiểm toán đã được trang bị ở chương trình đại học bao gồm khái niệm, quy trình kiểm toán và kỹ thuật kiểm toán các khoản mục của báo cáo tài chính.

Trên cơ sở đó, học phần Kiểm toán phát triển các kiến thức chuyên sâu về kiểm toán độc lập và những hoạt động kiểm toán khác trong nền kinh tế thị trường; tiếp cận dưới góc độ hệ thống hóa các vấn đề lý luận và cập nhật những xu hướng phát triển mới hiện nay trong lĩnh vực kiểm toán trên thế giới.

Học phần Kiểm toán có quan hệ mật thiết với các môn học khác trong chương trình cao học ngành kế toán như Kế toán tài chính, Kế toán quản trị và Hệ thống thông tin kế toán: Một mặt, học phần này dựa trên các kiến thức của các môn khác để phát triển các kỹ thuật, quy trình của riêng mình; mặt khác, học phần này bổ sung cho các học phần khác cách thức tiếp cận dưới góc độ cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán và tư vấn cho doanh nghiệp.

2.6.16. [KTPD 516], [Phân tích tài chính doanh nghiệp], [3]

Học phần "Phân tích tài chính doanh nghiệp" trang bị cho học viên khả năng đánh giá khái quát tình hình tài chính, phân tích tài chính doanh nghiệp trên các khía cạnh khác nhau, dự báo các chỉ tiêu tài chính doanh nghiệp trên cơ sở thông tin các báo cáo tài chính và các thông tin liên quan khác. Các vấn đề về phân tích tài chính trong



□

điều kiện có rủi ro và hình thành thị trường chứng khoán ở nước ta cũng được đề cập trong môn học này.

Các nội dung được giảng dạy ở bậc cao học kế thừa các kiến thức cơ sở ở bậc đại học, bổ sung thêm những nội dung mới và cập nhật những kiến thức cao cấp chưa được giảng dạy ở bậc đại học.

Trong chương trình cao học ngành kế toán, các kiến thức được cung cấp trong học phần này một mặt giúp người học cơ sở để tiếp cận những phương pháp xử lý kế toán trong môi trường tài chính hiện đại, mặt khác trang bị các kiến thức và kỹ năng tài chính cho công việc quản trị tài chính, kế toán ở cấp cao trong các tổ chức.

2.6.17. [KTHT 517], [Hệ thống thông tin kế toán], [3]

Đây là học phần nhằm hoàn thiện và nâng cao kiến thức về áp dụng công nghệ thông tin trong hoạt động kế toán. Học phần cung cấp các kiến thức chuyên sâu về phân tích, tổ chức xử lý, đánh giá và kiểm soát thông tin kế toán.

2.6.18. [KTCM 518], [Chuẩn mực kế toán], [4]

Chuẩn mực kế toán là một thước đo quan trọng để đánh giá chất lượng công tác kế toán trong các đơn vị. Việc tuân thủ các chuẩn mực sẽ giúp người làm công tác kế toán tránh những sai phạm về công tác kế toán, nâng cao trách nhiệm nghề nghiệp và kỹ năng hành nghề trong bối cảnh kế toán – kiểm toán Việt Nam đang từng bước hội nhập quốc tế.

2.6.19. [KTTH 523], [Pháp luật về thuế và kế toán thuế], [3]

Nội dung học phần bao gồm kiến thức chung về thuế và các sắc thuế chủ yếu trong hệ thống thuế Việt Nam và kế toán liên quan đến các sắc thuế đó. Nội dung kiến thức của học phần đòi hỏi người học phải hiểu sâu sắc nội dung những sắc thuế chủ yếu trong hệ thống thuế Việt Nam và công tác kế toán có liên quan đến các sắc thuế đó.

2.6.20. [KTKL 525], [Kinh tế lượng], [3]

Dựa trên những kiến thức cơ bản về xây dựng mô hình hồi qui đã được trang bị cho sinh viên bậc đại học, môn học cung cấp cho học viên cao học các phương pháp trong việc xây dựng và phân tích các mô hình kinh tế lượng nâng cao nhằm phân tích xử lý dữ liệu đối với các vấn đề trong kinh tế; phục vụ việc đánh giá và dự báo các hiện tượng kinh tế.

2.6.21. [KTCL 524], [Quản trị chiến lược], [3]

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức rộng về các nhân tố, các cơ chế và quá trình liên quan đến việc thiết lập và duy trì các hoạt động quản trị chiến lược một cách hữu hiệu, cung cấp cho họ khả năng đánh giá một cách nghiêm túc và thực thi các vấn đề chiến lược trong môi trường kinh doanh hiện đại.

□

□

2.6.22. [KTQC 526], [Quản trị tài chính], [3]

Học phần này nhằm đến mục tiêu giúp học viên hiểu sâu hơn những lĩnh vực quan trọng của tài chính doanh nghiệp, trang bị cho học viên những học thuyết, nguyên tắc và kỹ thuật nâng cao để ra ba quyết định tài chính quan trọng nhất: quyết định đầu tư, tài trợ và cổ tức. Học viên được làm quen với những vấn đề chính mà một người quản lý tài chính phải đối diện trong công ty. Những chủ đề chính bao gồm: Phân tích và quyết định đầu tư tài sản ngắn hạn; Phân tích và quyết định đầu tư dài hạn trong doanh nghiệp; Quyết định cơ cấu vốn và chi phí sử dụng vốn; Quyết định chính sách cổ tức; Nhận dạng và đo lường rủi ro tài chính.

2.6.23. [KTKD 527], [Quản trị kinh doanh quốc tế], [3]

Học phần quản trị kinh doanh quốc tế trang bị các kiến thức và kỹ năng trong phân tích các vấn đề về toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế; môi trường kinh doanh quốc tế; các hoạt động thương mại quốc tế và hoạt động kinh doanh của các công ty, đặc biệt các công ty đa quốc gia và xuyên quốc gia. Học phần cũng cung cấp những kiến thức chuyên sâu về chiến lược kinh doanh quốc tế và các hình thức xâm nhập thị trường nước ngoài, cách thức triển khai hoạt động kinh doanh quốc tế. Từ đó, giúp người học có thể phân tích, đánh giá tình hình thị trường, lựa chọn chiến lược xâm nhập và kinh doanh thành công trên thương trường quốc tế. Học phần có quan hệ hỗ trợ liên ngành với các học phần đào tạo các chức năng hỗ trợ khác trong doanh nghiệp.

2.6.24. [KTKS 519], [Kiểm soát nội bộ], [3]

Học phần Kiểm soát nội bộ nhằm cung cấp cho các học viên những kiến thức cơ bản về hệ thống kiểm soát nội bộ trong một đơn vị cơ sở, chủ yếu là ở các doanh nghiệp. Đây là một trong những học phần giảng cho học viên cao học ngành Kế toán của trường.

Để học tốt học phần này, học viên cần nắm các kiến thức cơ bản của các môn học quản trị kinh doanh, Kế toán tài chính, Kế toán quản trị. Học phần này cũng giúp học viên hiểu tốt hơn học phần kiểm toán.

2.6.25. [KTTG 520], [Kế toán quốc tế], [3]

Học phần trang bị cho học viên những kiến thức liên quan đến quá trình hình thành và phát triển của kế toán quốc tế; sự hài hòa và vận dụng chuẩn mực kế toán quốc tế tại các nước; cũng như đối chiếu chuẩn mực kế toán của Việt Nam với chuẩn mực kế toán quốc tế. Qua đó, học viên có thể nhận thức quá trình hội nhập của Việt Nam với các thông lệ chung của kế toán quốc tế; cũng như đánh giá sự khác biệt về đo lường và trình bày báo cáo tài chính.

Học phần còn giúp học viên cách tiếp cận nghiên cứu khoa học trong kế toán thông qua nghiên cứu, trình bày theo các bài báo quốc tế liên quan đến lĩnh vực kế toán quốc tế.

□

□

2.6.26. [KTKC 521], [Kế toán công], [3]

Học phần này giới thiệu các nội dung kiến thức về kế toán khu vực công gồm: giới thiệu hệ thống chuẩn mực kế toán công của Việt Nam, so sánh với chuẩn mực kế toán công quốc tế, cung cấp kiến thức về kế toán Ngân sách nhà nước, kế toán Kho bạc nhà nước, kế toán hành chính sự nghiệp, kế toán ở cơ quan thu, kế toán các đơn vị đặc thù.

Các nội dung được giảng dạy ở bậc cao học kế thừa các kiến thức cơ sở của kế toán hành chính sự nghiệp ở bậc đại học, bổ sung thêm những nội dung mới và cập nhật những kiến thức chưa được giảng dạy ở bậc đại học.

2.6.27. [KTQL 522], [Kiểm soát quản lý], [3]

Kiểm soát quản lý là một chức năng quan trọng của quản lý nhằm giúp các nhà quản lý đạt được các mục tiêu quản lý. Kiểm soát quản lý sẽ gắn kết và kiểm soát các hành vi của các thành viên, thiết kế cơ cấu tổ chức và xác lập nội dung kiểm soát quản lý trong từng cơ cấu tổ chức và trình tự các hoạt động trong quá trình kiểm soát quản lý từ khâu lập kế hoạch thực hiện chiến lược, lập dự toán hoạt động, đo lường và đánh giá các hoạt động thực tế nhằm xác định sự tác động hay can thiệp nếu cần đến thực hiện chính sách đãi ngộ đối với kết quả hoạt động của các thành viên trong đơn vị.

2.6.28. [KTLV 532], [Luận văn tốt nghiệp], [10]

Luận văn tốt nghiệp là một bài luận giúp khoa đào tạo đánh giá kết quả của hoạt động học tập trong thực tiễn và nghiên cứu khoa học của học viên dựa trên một số tiêu chí chính yếu như: mức độ nắm bắt thực tế thông qua khả năng nhận dạng được vấn đề tại các đơn vị khảo sát/đối tượng khảo sát; mức độ vững chắc về kiến thức và lý luận; khả năng ứng dụng các lý luận vào thực tiễn để phân tích và giải quyết vấn đề một cách có hệ thống; thái độ làm việc và năng lực chuyên môn.

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Kế toán. Trên cơ sở học viên đã nắm vững kiến thức lý thuyết kế toán, kế toán tài chính, hệ thống thông tin kế toán, phân tích tài chính doanh nghiệp, kiểm soát nội bộ, kế toán quản trị, ..., học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức thực tế về công tác kế toán, phân tích tài chính, kiểm soát nội bộ và các kỹ năng nghề nghiệp của học viên.

Bình Định, ngày 9 tháng 12 năm 2019

TRƯỜNG KHOA



PGS.TS. Trần Thị Cẩm Thanh

TP. ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC



TS. Nguyễn Hữu Xuân



PGS.TS. Nguyễn Đình Hiền

□